TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **143**/2023/HNGĐ-ST
Ngày 22/6/2023
"V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hường

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bích

Ông Nguyễn Hồng Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Tôn Trọng Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 22/6/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 96/2023/TLST-HNGĐ ngày 04/4/2023 về "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 88/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/5/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 101/2023/QĐST-HNGĐ ngày 29/5/2023 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn**: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1984 (Xin vắng mặt)

HKTT: tổ dân phố Trại Giữa, thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Nơi cư trú hiện nay: Thôn Phú Cường, xã Đồng Cương, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Người đại diện nhận văn bản tố tụng của chị T: Luật sư Chu Văn Hành - Công ty Luật TNHH Dân Việt - Đoàn luật sư TP Hà Nội; Địa chỉ: Số 7/25 đường Nguyễn Ngọc Vũ, đường Nguyễn Ngọc Vũ, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

*** Bị đơn**: Anh Nguyễn Đức Đ, sinh năm 1980. (Vắng mặt)

HKTT: Tổ dân phố Trại Giữa, thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Hiện đang nước ngoài không rõ địa chỉ.

Địa chỉ cư trú cuối cùng của anh Đ tại Việt Nam: Tổ dân phố Trại Giữa, thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là chị Phạm Thị T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ngày 08/4/2008, chị và anh Nguyễn Đức Đ đã đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân An (nay là UBND thị trấn Tân An), huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Đến tháng 3/2011 chị đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan và đến tháng 6/2013 anh Đ cũng đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan.

Từ tháng 3/2014 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống, dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Đến tháng 5/2017 chị và anh Nguyễn Đức Đ đã cắt đứt mọi liên lạc. Kể từ đó đến nay giữa chị và anh Đ không quan tâm đến cuộc sống hằng ngày của nhau, người nào biết bổn phận của người đấy. Tháng 02/2017, chị đã về Việt Nam sinh sống còn anh Đ vẫn lao động tại Đài Loan sau đó trốn ra ngoài lao động bất hợp pháp. Hiện nay anh Đ và gia đình đang cố tình che giấu địa chỉ nên chị không biết được địa chỉ của anh Đ đang ở đâu. Nay chị thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, cuộc sống hôn nhân gia đình không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được và hai bên không còn tình cảm có thể hàn gắn với nhau được nữa. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Đức Đ.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Đức Minh V, sinh ngày 07/9/2008. Do anh Đ không quan tâm, chăm sóc tới con và đang lao động bất hợp pháp tại Đài Loan nên không thể chăm con được. Sau khi ly hôn chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Vũ đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và công nợ chung chị xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn là anh Nguyễn Đức Đ hiện đang lao động ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật đối với anh Đ đến nay không nhận được thông tin của anh Đ.

* Tòa án đã xác minh thu thập chứng cứ thông qua bố đẻ của anh Đ là ông Nguyễn Đức Kế, sinh năm 1945; địa chỉ: tổ dân phố Trại Giữa, thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, ông có quan điểm trình bày như sau:

Ông là bố đẻ của anh Nguyễn Đức Đ, sinh năm 1980. Anh Đ hiện nay đang không có mặt tại địa phương và hiện đang làm ăn ở Đài Loan. Về địa chỉ cụ thể của anh Đ ở Đài Loan ông không biết nên không cung cấp cho Tòa án được, tuy nhiên anh Đ vẫn thường liên lạc với gia đình qua mạng xã hội. Ông đã thông báo cho anh Đ biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang hiện đang thụ lý giải quyết vụ án ly hôn và giải quyết trách nhiệm nuôi con chung do chị Phạm Thị T làm đơn thì anh Đ có ý kiến không đồng ý ly hôn với chị T. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn thì cháu Nguyễn Đức Minh V muốn ở với ai thì do cháu quyết định.

* Tòa án tiến hành làm việc với con chung của anh chị. Cháu Nguyễn Đức Minh V trình bày: Cháu là con đẻ của bố Nguyễn Đức Đ và mẹ Phạm Thị T. Bố cháu đi nước ngoài làm việc nhiều năm chưa về nhà, cháu hiện đang ở với mẹ và được mẹ chăm sóc đầy đủ, điều kiện đảm bảo. Nếu bố mẹ cháu ly hôn thì cháu không có ý kiến gì, cháu có nguyện vọng được ở với mẹ.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T xin vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Anh Đ vắng mặt không có lý do và không có quan điểm gì trình bày. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 và khoản 2 Điều 123; Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 150; khoản 1, 2 Điều 479 BLTTDS; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTBVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T. Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Phạm Thị T được ly hôn anh Nguyễn Đức Đ.

Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Đức Minh V, sinh ngày 07/9/2008 cho chị Phạm Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Về việc cấp dưỡng không đặt ra xem xét giải quyết.

Tài sản chung, công nợ: chị T xác định không có, không đề nghị nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Phạm Thị T là người Việt Nam, hiện đang sống và làm việc tại tỉnh Bắc Giang có đơn xin ly hôn và yêu cầu giải quyết nuôi con chung đối với anh Nguyễn Đức Đ. Bị đơn anh Nguyễn Đức Đ là người Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố Trại Giữa, thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang nhưng đang cư trú ở nước ngoài không có địa chỉ cụ thể. Căn cứ công văn số: 7439/QLXNC-P5 ngày 05/4/2023 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an thì anh Đ đã xuất cảnh

ra nước ngoài từ ngày 06/10/2019, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Đây là vụ án "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do bị đơn anh Nguyễn Đức Đ được xác định là đang ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 2, Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa chị T vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Tòa án đã làm việc với ông Nguyễn Đức Kế là bố đẻ của anh Đ xác định ông vẫn thường liên hệ với anh Đ qua mạng xã hội, về địa chỉ của anh Đ ở Đài Loan thì ông không biết nên không cung cấp cho Tòa án được. Đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Tòa án đã niêm yết tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho anh Đ theo quy định tại khoản 5 Điều 177; Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự. HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Do vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị T và anh Đ.

[3]. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Đức Đ đăng ký kết hôn ngày 08/4/2008 tại UBND xã Tân An (nay là thị trấn Tân An), huyện Yên Dũng, việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị được ly hôn với anh Đ. HĐXX thấy: Sau khi kết hôn cuộc sống hôn nhân thời gian đầu hạnh phúc và vợ chồng anh đã có 01 con chung. Theo chị T trình này thì từ tháng 3/2014 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống, dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Đến tháng 5/2017 chị và anh Nguyễn Đức Đ đã cắt đứt mọi liên lạc. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh Đ đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, xử cho chị Phạm Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Đức Đ.

[4]. Về con chung: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Đức Đ có 01 con chung là cháu Nguyễn Đức Minh V, sinh ngày 07/9/2008. Sau khi ly hôn chị T đề nghị được nuôi con chung. HĐXX thấy: Tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án anh Đ không có mặt ở tại địa phương, không có địa chỉ cụ thể. Cháu Vũ đang ở ổn định với chị T và cháu cũng có nguyện vọng được ở với mẹ. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi của con chung cần áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, giao cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Đức Minh V. Về cấp dưỡng nuôi con chị T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm

nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 và khoản 2 Điều 123; Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 150; khoản 1, 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTBVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Đức Đ.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Đức Minh V, sinh ngày 07/9/2008 cho chị Phạm Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về việc cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000030 ngày 31/3/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

4. Về quyền kháng cáo:

- Anh Nguyễn Đức Đ hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Chị Phạm Thị T cư trú tại Việt Nam, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang
- UBND thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Hoàng Thị Hải Hường